

CTCP Thủy điện Sê San 4A

Ngày 31/12/2025	32,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-6.6%	-6.1%

DT thuần Q4/25	128
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 40.4 46.4%
	YoY: ▲ 49.6 63.6%

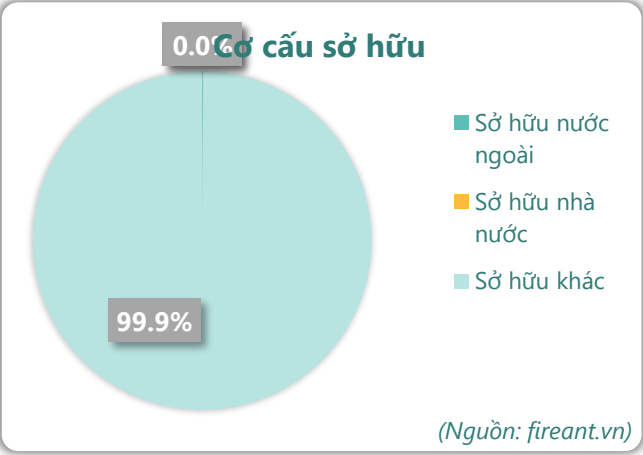
LN thuần Q4/25	77.7
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 30.9 65.9%
	YoY: ▲ 48.0 161%

LN sau thuế Q4/25	71.1
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 29.0 68.9%
	YoY: ▲ 43.9 161%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	58.4%
	YoY: +/-▲ 5.6%

ROE 2025	25.3%
	YoY: +/-▲ 9.9%

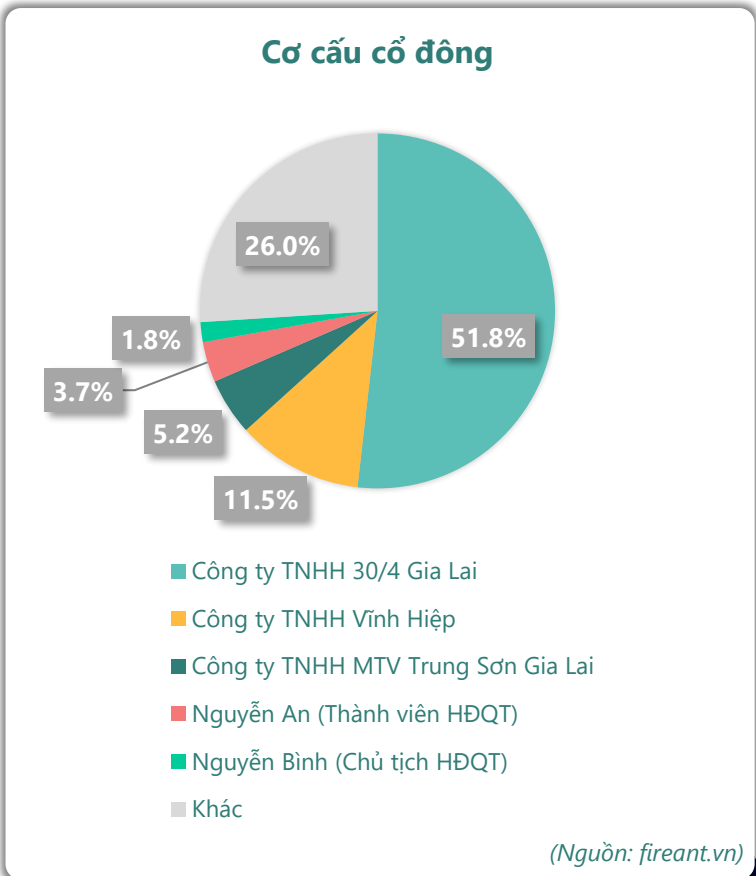
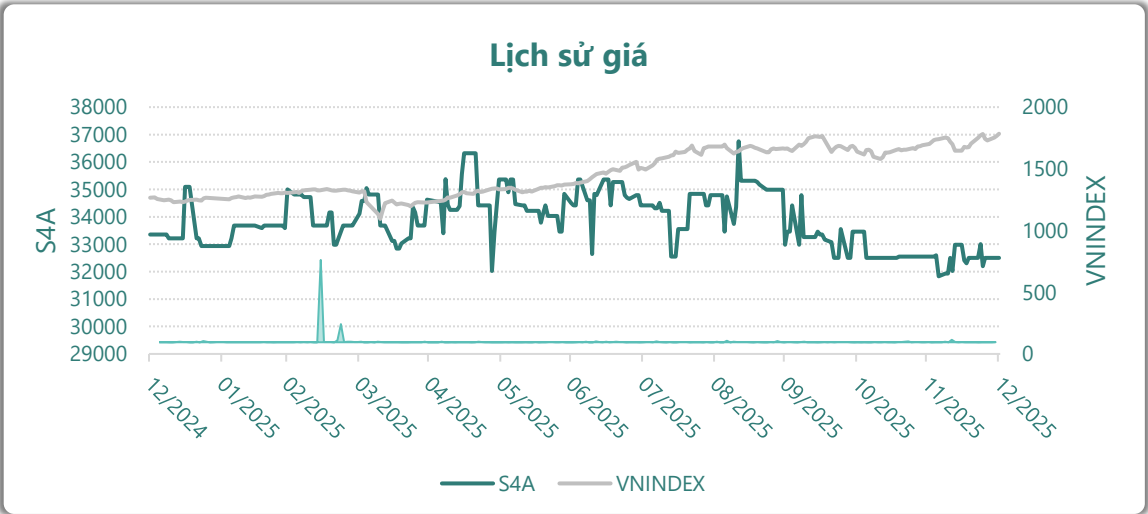
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,831 - 36,754
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,372
Số lượng CPLH (CP)	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,655
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.19)
EPS	3,453
P/E	9.4



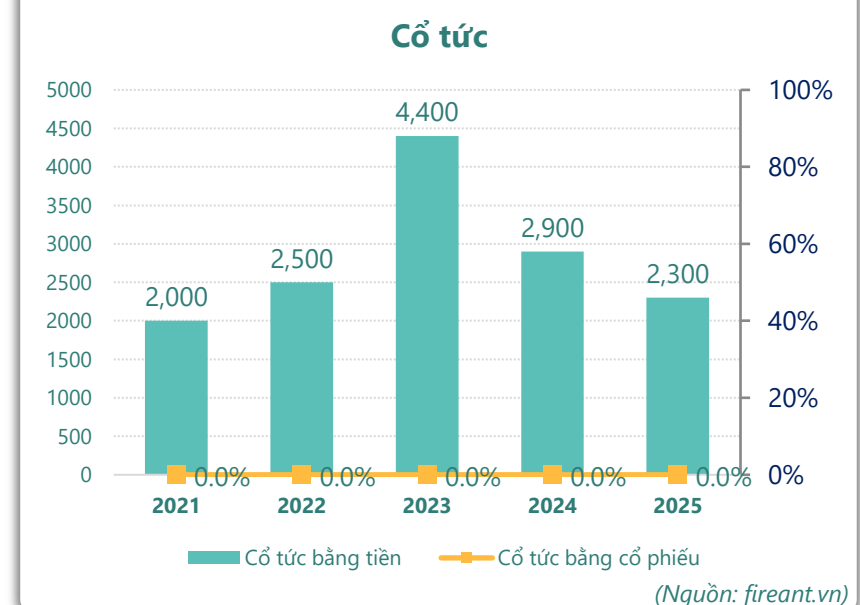
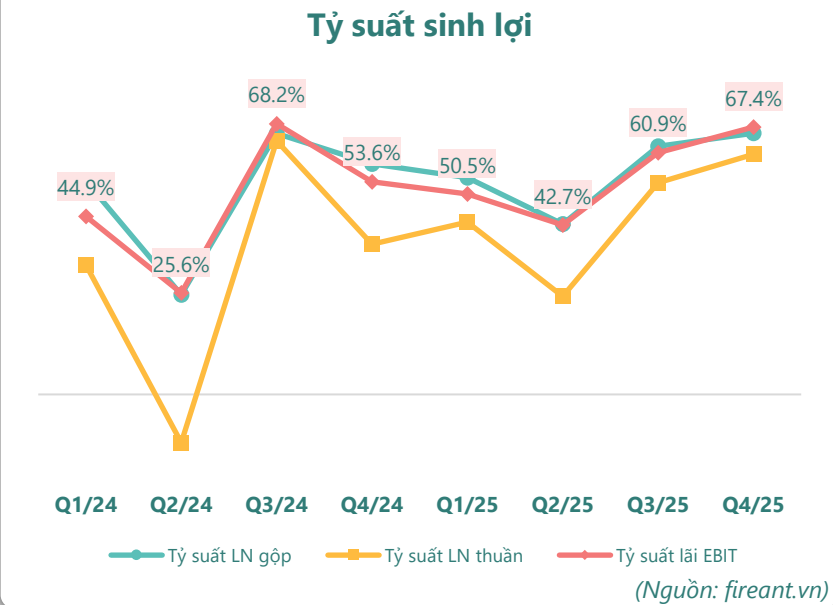
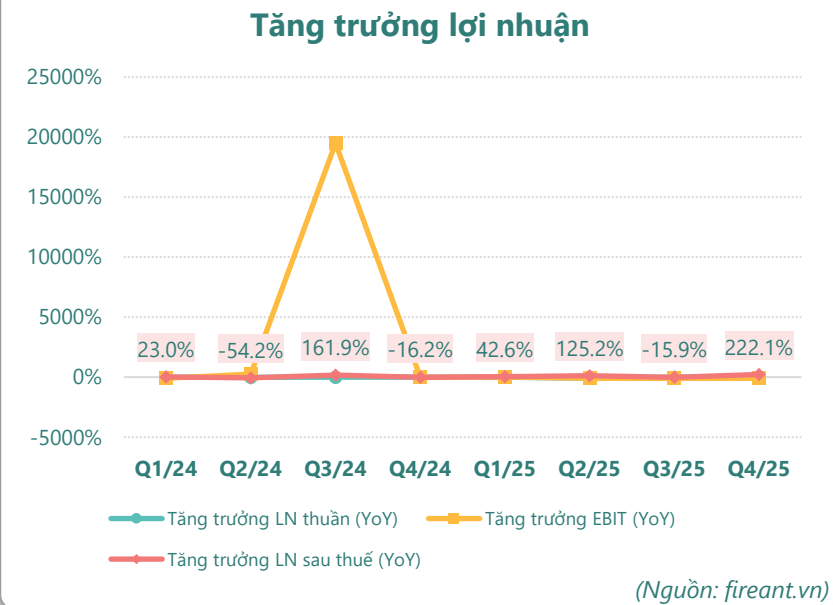
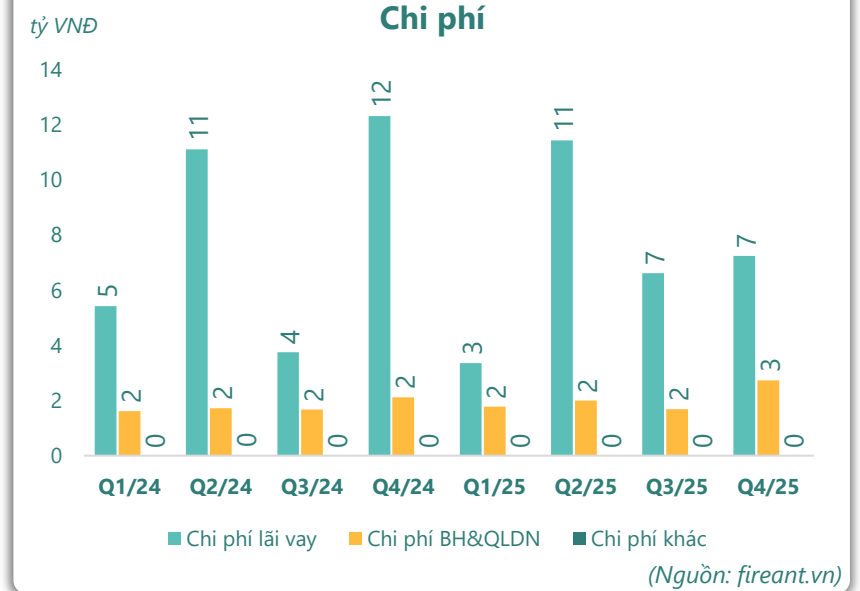
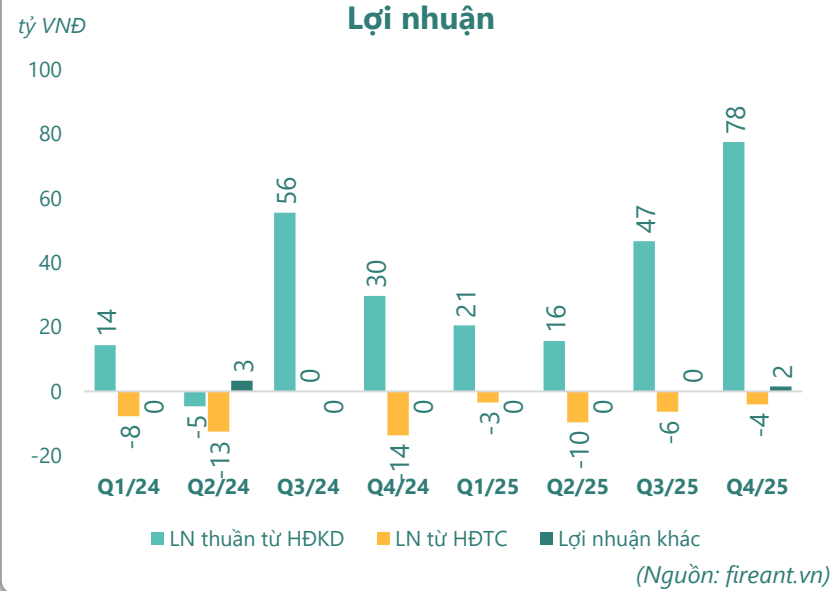
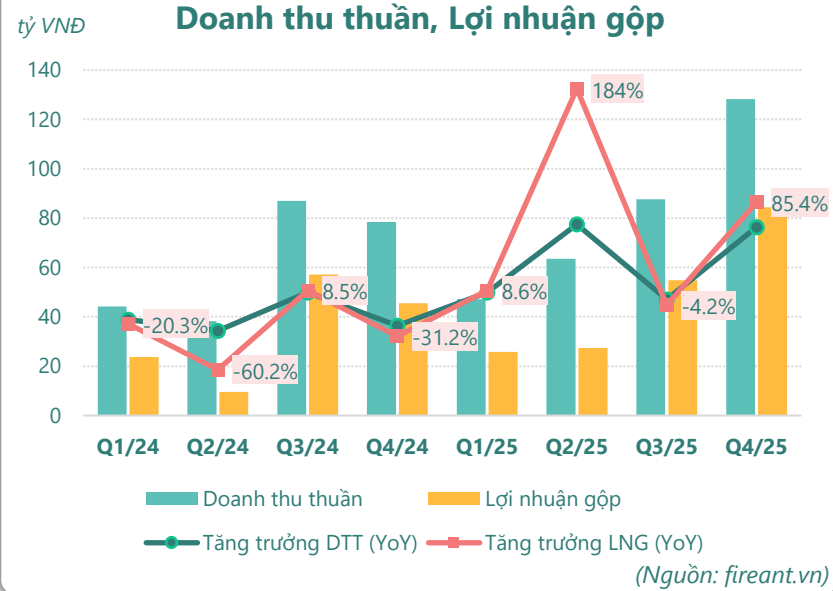
DT thuần 2025	327
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 79.0 31.8%

LN thuần 2025	161
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 66.0 69.0%

LN sau thuế 2025	146
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 57.9 65.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

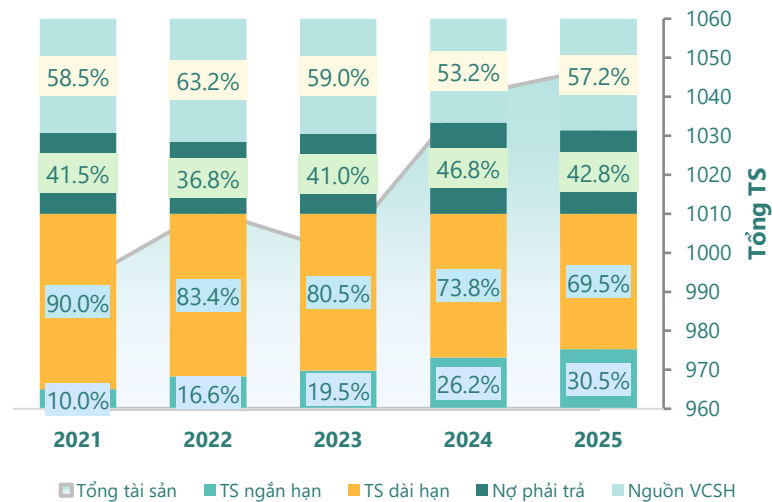




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

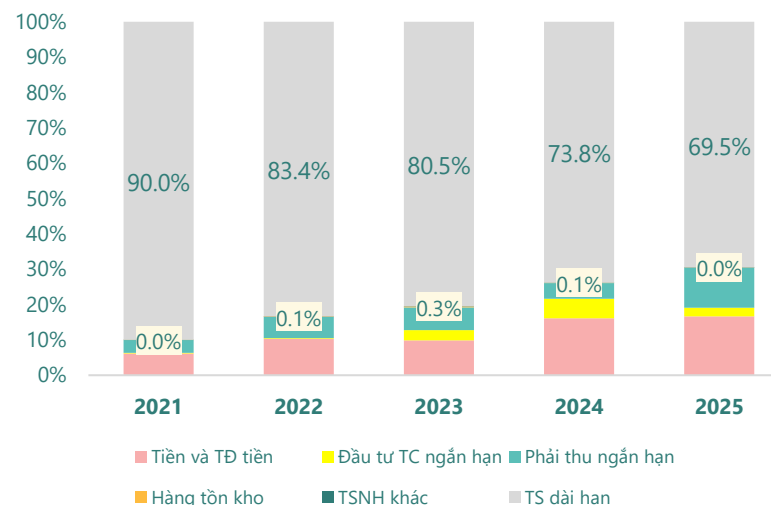
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

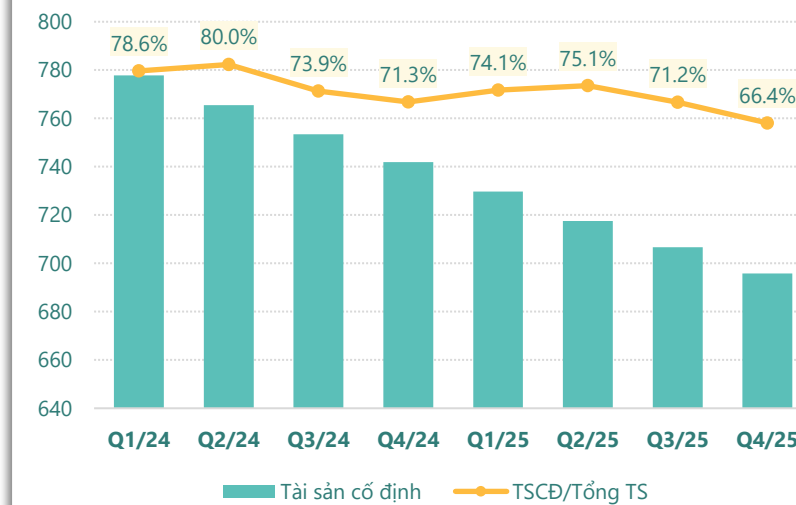
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

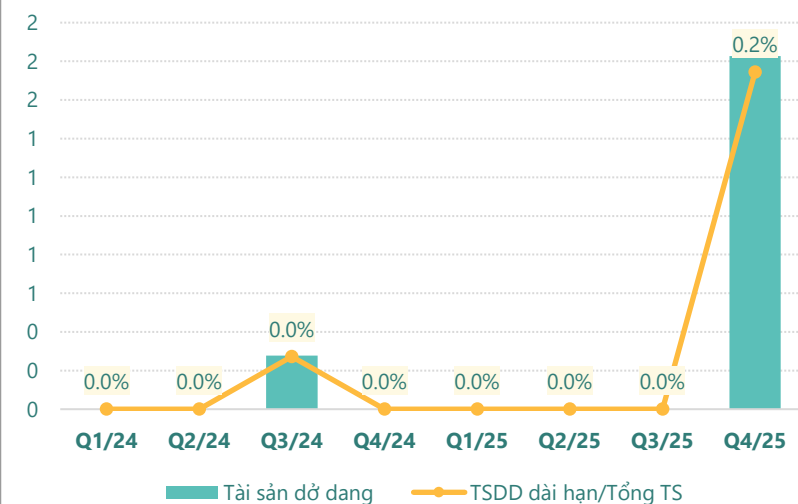
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

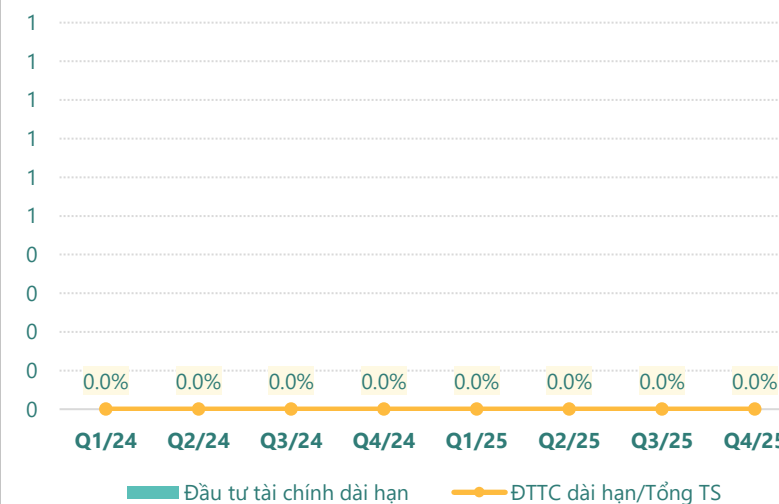
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

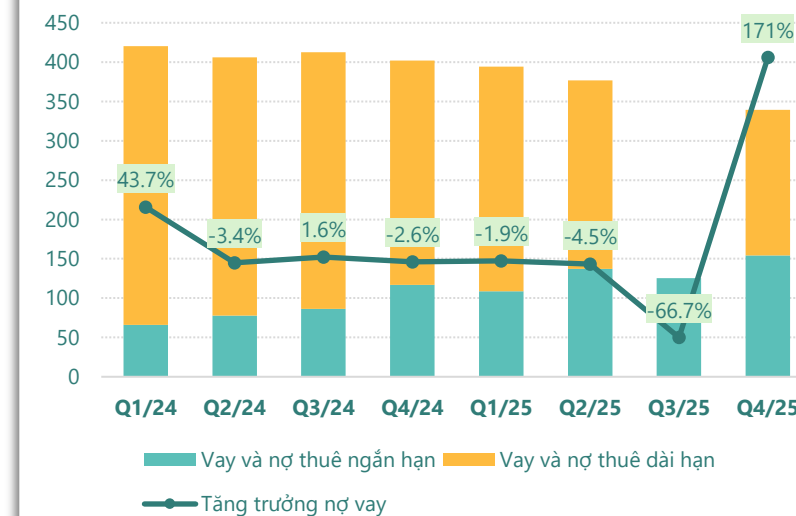
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

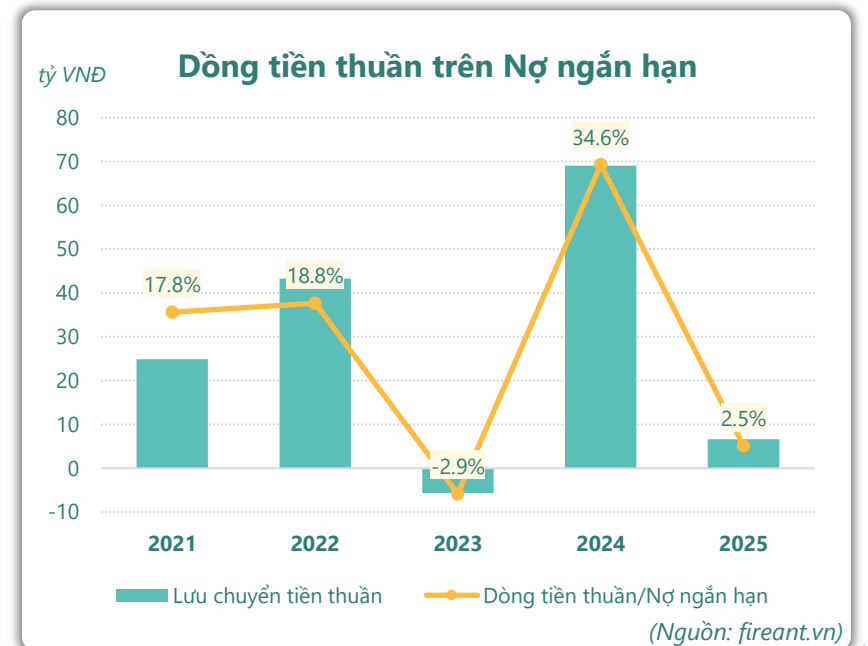
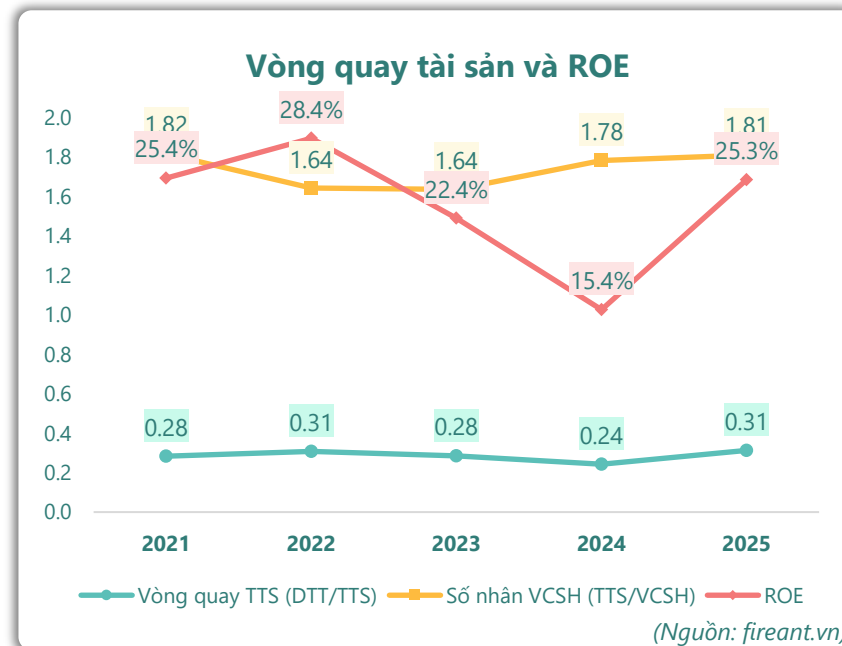
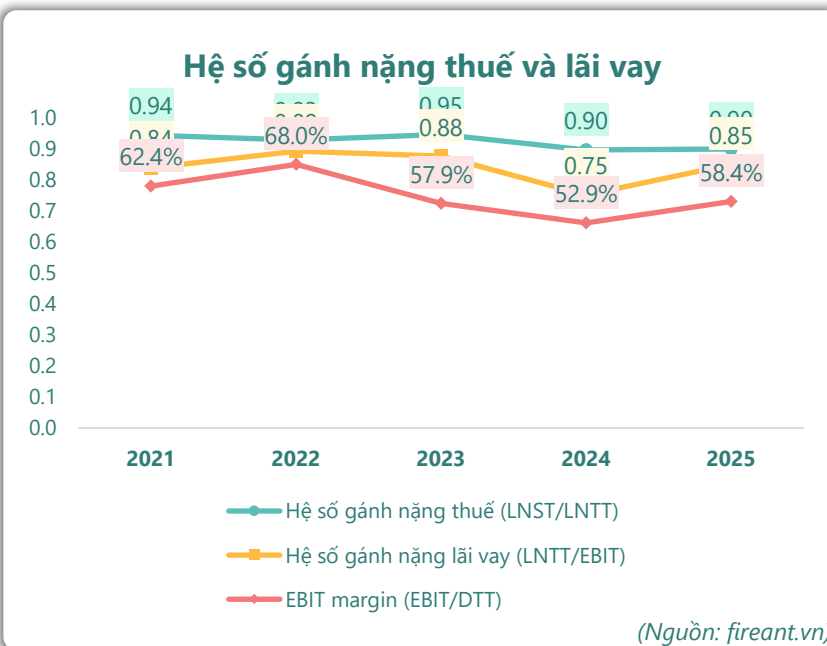
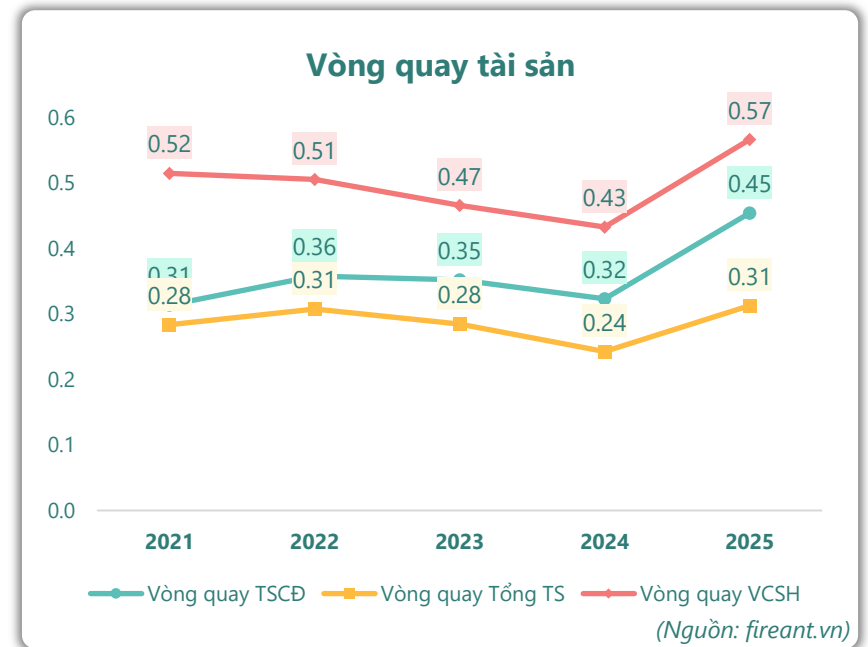
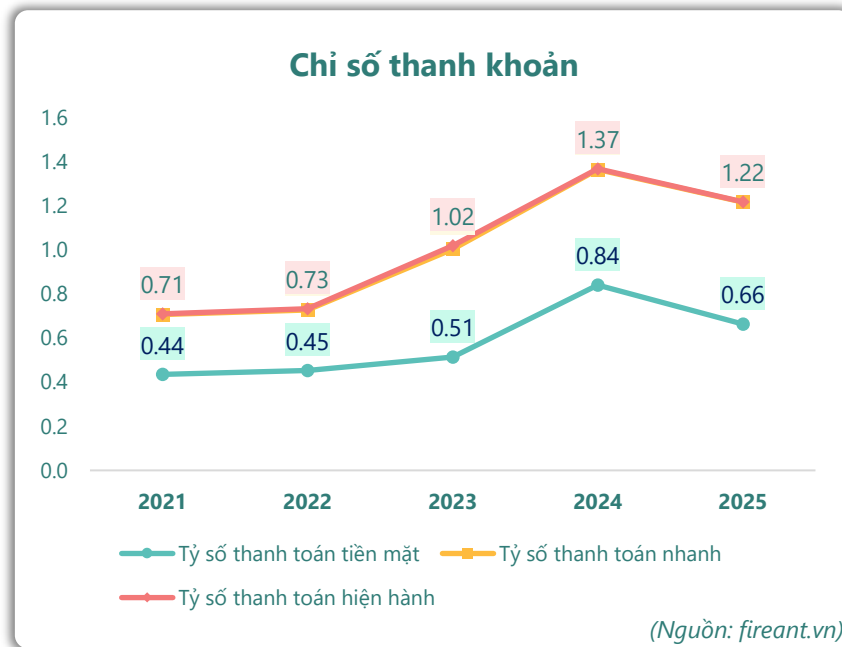
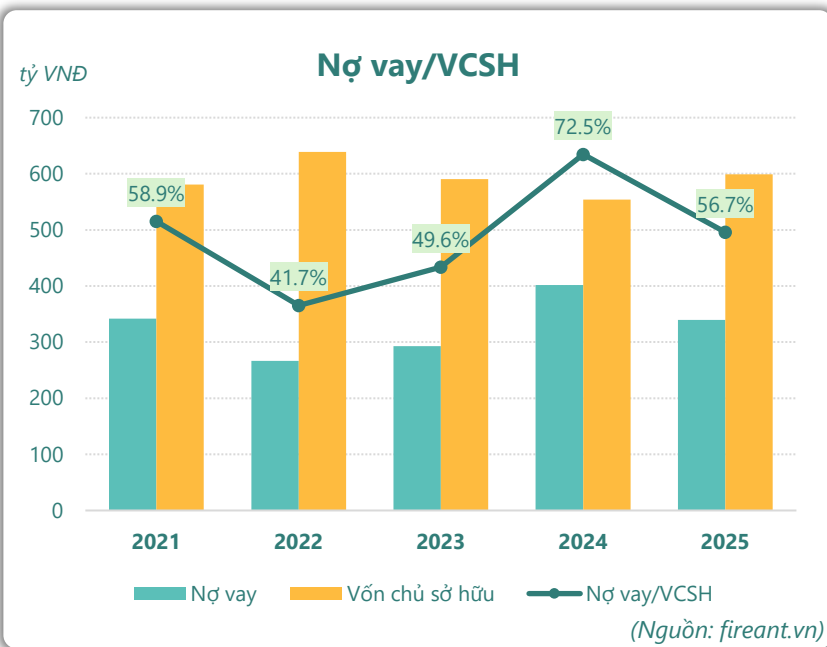
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	128	78.4	63.6%	327	248	31.8%
Giá vốn hàng bán	43.8	32.8	33.6%	134	112	20.3%
Lợi nhuận gộp	84.5	45.6	85.2%	192	136	41.3%
Doanh thu HĐTC	3.00	-1.09	375%	7.08	4.51	56.9%
Chi phí TC	7.06	12.7	-44.4%	30.6	38.4	-20.5%
Chi phí lãi vay	7.25	12.3	-41.0%	28.7	32.6	-12.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.74	2.12	29.1%	8.21	7.13	15.1%
LN thuần từ HĐKD	77.7	29.7	161%	161	95.0	69.0%
Lợi nhuận khác	1.53	0.00		1.52	3.30	-53.8%
LN trước thuế	79.2	29.7	167%	162	98.3	64.9%
Lợi nhuận sau thuế	71.1	27.2	161%	146	88.1	65.4%
LNST của CĐ cty mẹ	71.1	27.2	161%	146	88.1	65.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.1	67.9	2.70	31.1	53.2	32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.36	-16.4	-53.0	52.0	-22.1	59.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.60	-16.6	-58.8	-52.2	-11.8	-25.7
Tiền đầu kỳ	104	133	168	58.5	89.4	109
Lưu chuyển tiền thuần	28.3	34.9	-109	30.9	19.3	65.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	133	168	58.5	89.4	109	174

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,047	1,040	0.7%
Tài sản ngắn hạn	320	273	17.2%
Tiền và tương đương tiền	174	168	4.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	57.5	-55.5%
Phải thu ngắn hạn	119	46.1	159%
Hàng tồn kho	0.25	0.69	-64.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.88	-65.7%
Tài sản dài hạn	728	768	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	696	742	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.83	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	30.0	25.6	17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	448	486	-7.8%
Nợ ngắn hạn	263	199	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	117	32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.06	0.19	1519%
Nợ dài hạn	186	287	-35.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	185	285	-35.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	599	554	8.1%
Vốn chủ sở hữu	599	554	8.1%
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

